

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	20,000 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	5.3%	11.1%

Hệ số nguy cơ phá sản	1.09
Z - score (sản xuất)	(B2)
2023	Nguy hiểm

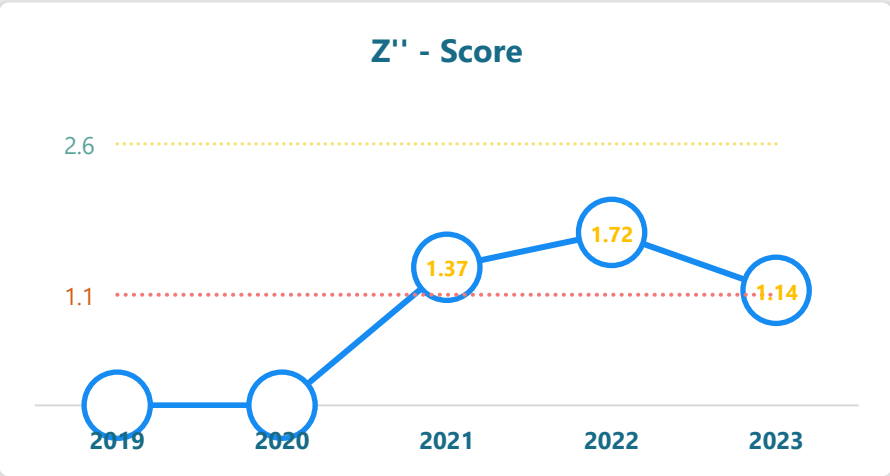
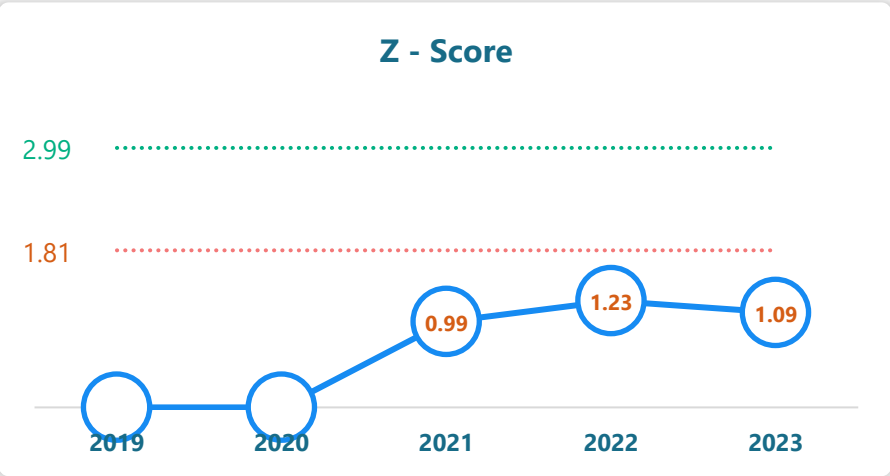
Hệ số nguy cơ phá sản	1.14
Z'' - score (phi sản xuất)	(B2)
2023	Cảnh báo

DT thuần	2023	YoY
	65.3	▼ 14.7
	tỷ VNĐ	▼ 18.4%

LN sau thuế	2023	YoY
	4.94	▼ 15.7
	tỷ VNĐ	▼ 76.1%

ROE	2023	+/- YoY
	2.9%	▼ 9.5%

ROA	2023	+/- YoY
	1.2%	▼ 3.5%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score** là **1.09 < 1.81**, cho thấy **XMP** nằm trong vùng nguy hiểm, có nguy cơ phá sản cao và không ổn định về tình hình tài chính.

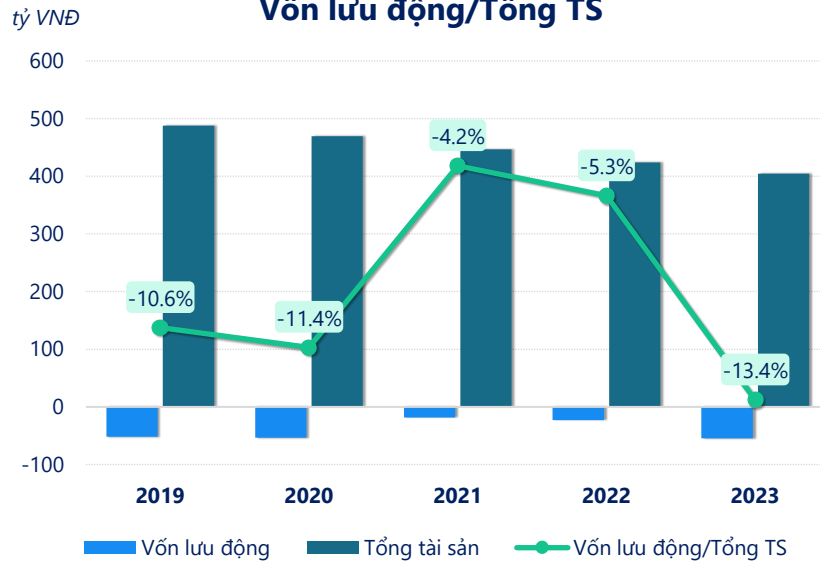
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score** là **1.14** cao hơn 1.1 và thấp hơn 2.6, cho thấy XMP có dấu hiệu của tình trạng tài chính không ổn định, có mức độ rủi ro phá sản tương đối cao.

Kết quả kinh doanh **XMP** năm **2023**, doanh thu thuần **giảm mạnh 18.4%** chỉ còn **65.32** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 76.1%** chỉ còn **4.94** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **2.90%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

CTCP Thủy điện Xuân Minh (UPCOM: XMP)

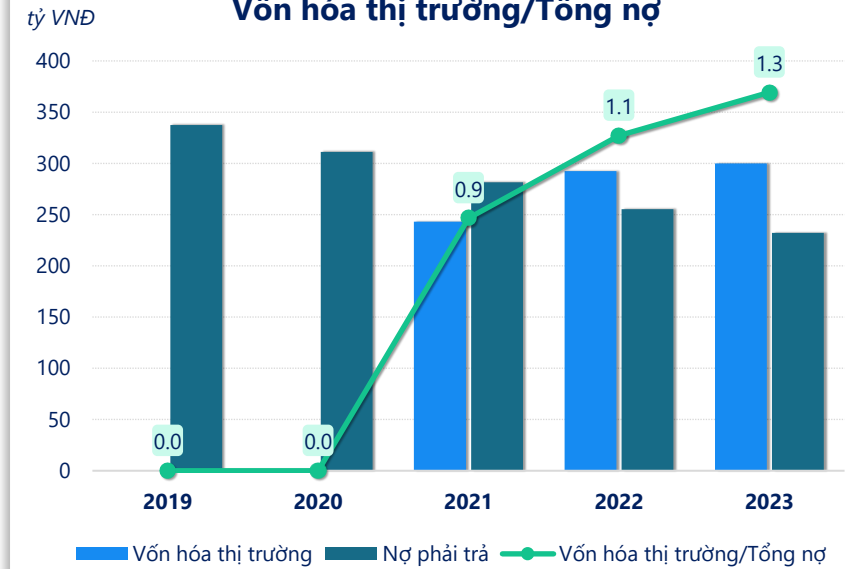
Vốn lưu động/Tổng TS



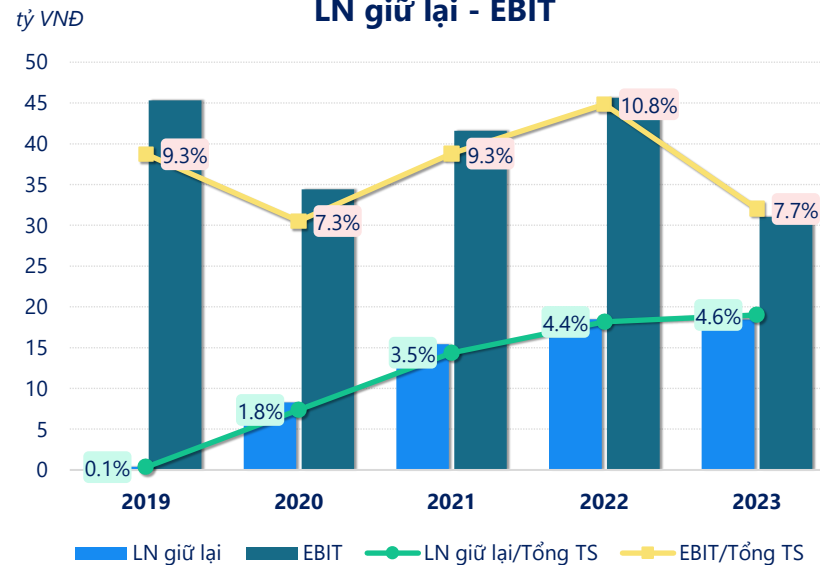
Vốn lưu động < 0 và **giảm** so với năm trước là một dấu hiệu đáng lo ngại về thanh khoản và tài chính của công ty. Có thể công ty đang gặp phải tình hình tài chính không ổn định. Công ty cần có sự quản lý tài chính hiệu quả, tái cấu trúc và tăng cường vốn lưu động.

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 1.29, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng tương tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Vốn hóa thị trường/Tổng nợ

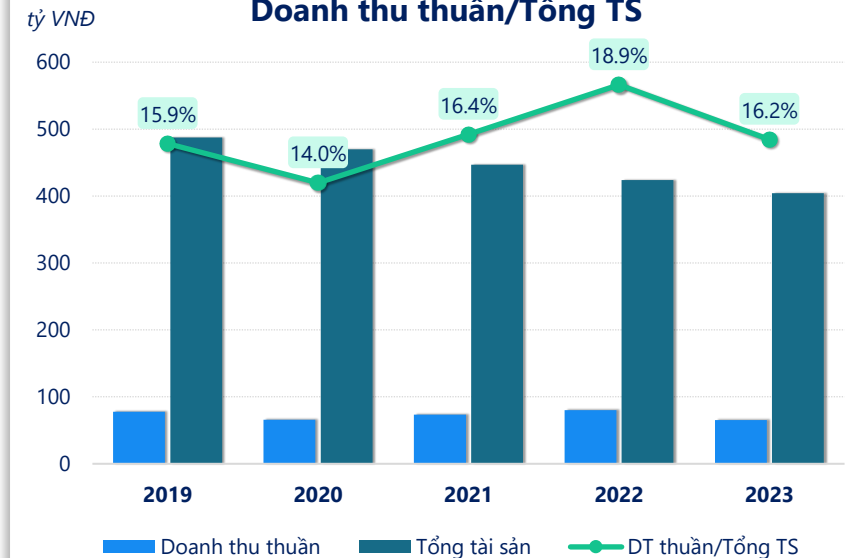


LN giữ lại - EBIT



Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	404	424	-4.6%
Tài sản ngắn hạn	13.0	12.4	4.1%
Tiền và tương đương tiền	2.07	0.59	249%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	8.09	10.0	-19.3%
Hàng tồn kho	1.92	1.47	30.9%
Tài sản ngắn hạn khác	0.88	0.37	137%
Tài sản dài hạn	391	411	-4.9%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	385	405	-4.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	6.05	6.87	-12.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	232	255	-9.1%
Nợ ngắn hạn	67.3	35.1	91.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	62.6	28.6	119%
Phải trả người bán ngắn hạn	0.36	0.41	-12.1%
Nợ dài hạn	165	220	-25.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	165	220	-25.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	172	168	2.2%
Vốn chủ sở hữu	172	168	2.2%
Vốn điều lệ	150	150	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	77.8	65.7	73.3	80.0	65.3
Giá vốn hàng bán	27.9	26.9	27.5	30.1	29.4
Lợi nhuận gộp	49.9	38.8	45.8	49.9	35.9
Doanh thu HĐTC	0.09	0.04	0.02	0.02	0.00
Chi phí TC	25.4	26.1	26.2	23.6	25.3
Chi phí lãi vay	25.4	26.1	26.2	23.6	25.3
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.11	0	0	0	0
Chi phí QLDN	4.92	4.41	4.21	4.72	5.01
LN thuần từ HĐKD	19.6	8.29	15.4	21.6	5.60
Lợi nhuận khác	0.34	0	0	0.39	0.17
LN trước thuế	19.9	8.29	15.4	22.0	5.76
Lợi nhuận sau thuế	19.9	8.29	15.4	20.6	4.94
LNST của CĐ cty mẹ	19.9	8.29	15.4	20.6	4.94

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-10.3	26.3	26.7	42.5	24.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-3.70	-2.77	-0.78	0.83	-0.04
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	13.3	-25.4	-25.8	-44.0	-23.0
Tiền đầu kỳ	3.82	3.12	1.25	1.30	0.59
Lưu chuyển tiền thuần	-0.70	-1.88	0.05	-0.71	1.48
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	3.12	1.25	1.30	0.59	2.07